

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN HOÁ ĐƠN ĐIỆN TỬ TRÊN CÁC PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Hồ Trúc Mai^{1*}, Huỳnh Minh Đoàn¹, Nguyễn Thị Ngọc Anh¹

Tóm Tắt

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long được hoàn thành năm 2024. Kết quả nghiên cứu đã xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố được sắp xếp lần lượt là: (1) Hỗ trợ doanh nghiệp; (2) An toàn chính xác và bảo mật; (3) Chi phí để mua hóa đơn điện tử; (4) Nguồn nhân lực; (5) Hỗ trợ khách hàng; (6) Kiểm soát nội bộ và (7) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT. Từ kết quả nghiên cứu trên nhóm nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

Từ khóa: hóa đơn điện tử, thực hiện hóa đơn điện tử

Abstract

The research on factors influencing the implementation of electronic invoicing on accounting software in Vĩnh Long province's enterprises was completed in 2024. The research results indicated the influence of factors in the following order: (1) Business support; (2) Accuracy and security; (3) Cost of purchasing electronic invoices; (4) Human resources; (5) Customer support; (6) Internal control; and (7) Technical infrastructure for electronic invoicing applications. Based on the research findings, the research team proposed policies to enhance the implementation of electronic invoicing on accounting software in Vĩnh Long province's enterprises in the near future.

Keywords: electronic invoice, electronic invoicing implementation.

1. Giới thiệu

Hóa đơn điện tử (HĐĐT) tại các doanh nghiệp (DN) thời gian vừa qua đã mang lại những tác động tích cực đến hệ thống tài chính nói chung và cơ quan thuế nói riêng. Các DN kỳ vọng việc triển khai HĐĐT sẽ giảm chi phí và là cơ hội để doanh nghiệp đồng bộ hóa, kết

hợp và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, việc triển khai HĐĐT giúp cơ quan thuế thuận tiện cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn, khắc phục tình trạng gian lận và sử dụng trái phép hóa đơn trong các DN.

Bên cạnh những lợi ích đem lại, quá trình triển khai HĐĐT đang gặp không ít khó khăn bởi một số vướng mắc nhất định. Do đó, cần có những giải pháp cụ thể đồng bộ để triển

¹ Trường Đại học Cửu Long

* Người chịu trách nhiệm bài viết: Nguyễn Hồ Trúc Mai (Email: nguyenhotrucmai@mku.edu.vn)

khai HĐĐT, hướng đến việc chuyển đổi bắt buộc DN sử dụng HĐĐT.

Song song đó, các sinh viên thiếu môi trường thực tế và thiếu khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc chuyên nghiệp. Sinh viên khi mới ra trường gặp không ít khó khăn, trở ngại để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. Vì vậy, việc tăng cường học các học phần thực hành và nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành kế toán tại các cơ sở đào tạo đại học chuyên ngành kế toán theo hướng đáp ứng với những yêu cầu của kỷ nguyên công nghệ số là vô cùng quan trọng và có ý nghĩa thực tiễn cao.

Hóa đơn điện tử ngày càng trở nên cần thiết và quan trọng đối với các doanh nghiệp trong bối cảnh hiện đại. Việc áp dụng và nghiên cứu về hóa đơn điện tử trên phần mềm kế toán không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý tài chính mà còn mang lại nhiều lợi ích khác như giảm chi phí in ấn, lưu trữ, và gửi nhận hóa đơn. Hơn nữa, hóa đơn điện tử giúp tăng cường tính minh bạch và chính xác trong quá trình kê khai thuế, giảm thiểu rủi ro sai sót và gian lận. Đối với các doanh nghiệp, việc triển khai hệ thống hóa đơn điện tử còn giúp tiết kiệm thời gian xử lý hóa đơn, tăng tốc độ giao dịch, và cải thiện sự hài lòng của khách hàng. Ngoài ra, nghiên cứu và áp dụng các giải pháp phần mềm kế toán hiện đại sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tuân thủ các quy định pháp luật mới nhất về thuế và kế toán, đồng thời tạo nên một môi trường kinh doanh chuyên nghiệp và cạnh tranh hơn. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc thực hiện hóa đơn điện tử trên các phần mềm kế toán là một bước đi chiến lược không thể thiếu cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

2. Tổng quan về các lý thuyết nền có liên quan

Lý thuyết tín hiệu: Erdem và Swait (1998) xem xét tính không hoàn hảo và bất cân xứng thông tin của thị trường ảnh hưởng đến thái độ và hành vi người tiêu dùng như thế nào, dẫn đến sự tiếp cận tích hợp về phương diện nhận thức và phương diện tín hiệu đối với hành vi người tiêu dùng, cũng như nhấn mạnh vai trò của sự tín nhiệm và tính minh bạch trong việc giải thích chất lượng cảm nhận và rủi ro cảm nhận của con người.

Lý thuyết về xu hướng tiêu dùng: Dựa trên mô hình của Zeithaml (1998) giả định giá và thương hiệu là hai nhân tố quan trọng của chất lượng cảm nhận và có tác động tích cực đến xu hướng tiêu dùng. Năm 1991, Dodds, Moroe, Grewal đã xây dựng mô hình kiểm định các quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa các tín hiệu ngoại sinh (giá, thương hiệu, tên cửa hiệu) lên việc đánh giá sản phẩm của người mua về các nhân tố liên quan đến nhận thức và có tác động đến xu hướng tiêu dùng.

Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được Ajzen và Fishbein xây dựng từ năm 1967 và được hiệu chỉnh mở rộng theo thời gian. Mô hình TRA (Ajzen và Fishbein, 1975) cho thấy xu hướng tiêu dùng là yếu tố dự đoán tốt nhất về hành vi tiêu dùng. Để quan tâm hơn về cá yếu tố góp phần đến xu hướng mua thì xem xét hai yếu tố là thái độ và chuẩn chủ quan của khách hàng.

Thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý TRA, giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Các xu hướng hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi, và được định nghĩa như là

mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó.

Lý thuyết mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) là một mô hình lý thuyết về hành vi sử dụng công nghệ, được đưa ra bởi Fred Davis vào năm 1986. Mô hình TAM đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về sử dụng công nghệ, bao gồm các nghiên cứu về sử dụng phần mềm, sử dụng trang web, mua hàng trực tuyến và các ứng dụng di động. Các nhà quản lý và nhà phát triển công nghệ có thể sử dụng mô hình này để hiểu hành vi của khách hàng và tối ưu hóa thiết kế công nghệ để đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng (Extended Technology Acceptance Model – TAM2) là một sự bổ sung và mở rộng của mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model – TAM) được đưa ra vào năm 1986 bởi Fred Davis. TAM2 được phát triển bởi Venkatesh và đồng nghiệp vào năm 2000.

TAM2 bổ sung thêm hai yếu tố vào TAM, đó là kiến thức trước đó và độ tin cậy của công nghệ. Kiến thức trước đó là mức độ hiểu biết của người dùng về công nghệ trước khi họ sử dụng nó. Độ tin cậy của công nghệ là mức độ mà người dùng tin tưởng và tin cậy vào công nghệ.

Lý thuyết lan truyền sự đổi mới (Innovation Diffusion Theory – IDT) là một mô hình lý thuyết trong lĩnh vực tiếp thị và quản lý được đưa ra bởi nhà xã hội học người Mỹ Everett Rogers vào những năm 1960. Lý thuyết này giải thích quá trình lan truyền và chấp nhận sự đổi mới trong cộng đồng và các tổ chức.

Lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology – UTAUT) là một mô hình lý thuyết trong lĩnh vực nghiên cứu về sự

chấp nhận và sử dụng công nghệ, được đưa ra vào năm 2005 bởi một nhóm các nhà nghiên cứu gồm V. Venkatesh, M.G. Morris, G.B. Davis và F.D. Davis.

3. Lược khảo tài liệu nghiên cứu có liên quan

Nghiên cứu của Vasarhelyi, M. & Greenstein, M. Underlying (2003) với nghiên cứu Các nguyên tắc cơ bản của điện tử hóa doanh nghiệp: chương trình nghiên cứu. Nghiên cứu thảo luận về các nguyên tắc cơ bản của điện tử hóa doanh nghiệp và tác động của nó đối với hệ thống thông tin kế toán. Trình bày khái niệm điện tử hóa các quy trình kinh doanh và việc giải cấu trúc chuỗi giá trị trong nền kinh tế mới. Một xã hội có thể bị phá vỡ đòi hỏi một loạt quy trình và thể hệ con người hoàn toàn mới, trong đó các công ty truyền thống sẽ lui tụt hoặc kết hợp những thay đổi đáng kể trong cách họ tiến hành kinh doanh.

Nghiên cứu của Sundstrom, J. Adoption of electronic invoicing in SMEs, 2006. Nghiên cứu về việc áp dụng hóa đơn điện tử ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào năm 2006. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có một số yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hóa đơn điện tử ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Yếu tố Áp lực từ khách hàng được coi là yếu tố quan trọng trong việc áp dụng hóa đơn điện tử ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hơn nữa, các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thấy rằng việc áp dụng hóa đơn điện tử có thể mang lại lợi ích và dẫn đến tăng hiệu quả nội bộ cũng như tác động đến các quy trình và mối quan hệ kinh doanh. Yếu tố Tính đổi mới của chủ sở hữu/người quản lý cũng được cho là có ảnh hưởng đến việc áp dụng hóa đơn điện tử. Kết quả từ nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng về mặt công nghệ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã sẵn sàng cho việc áp dụng hóa đơn điện tử và nhìn chung các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong

nghiên cứu cũng có đủ nguồn lực tài chính để áp dụng hóa đơn điện tử. Tuy nhiên, hỗ trợ về công nghệ, tài chính và các phương pháp cưỡng chế được coi là tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng hóa đơn điện tử ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nghiên cứu xu hướng sử dụng hoá đơn điện tử của các doanh nghiệp tại Chi cục thuế quận Bình Thủy, TP Cần Thơ của tác giả Phạm Hữu Trị (2019). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ thực hiện 3 mục tiêu gồm đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ, xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ và kiến nghị một số giải pháp giúp các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử theo xu hướng phát triển của công nghệ thông tin và thương mại điện tử. Nghiên cứu tổng hợp cơ sở lý luận về hóa đơn điện tử, lý thuyết về hành động hợp lý và lý thuyết chấp nhận ứng dụng công nghệ, lược khảo các nghiên cứu liên quan về xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử để đề xuất mô hình nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 116 doanh nghiệp tại quận Bình Thủy, bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp thông qua phiếu khảo sát. Dữ liệu khảo sát được sử dụng để kiểm định thang đo lường các khái niệm nghiên cứu thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA). Dữ liệu tiếp tục được sử dụng phân tích hồi quy đa biến nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ. Từ kết quả kiểm định thống kê, nghiên

cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ.

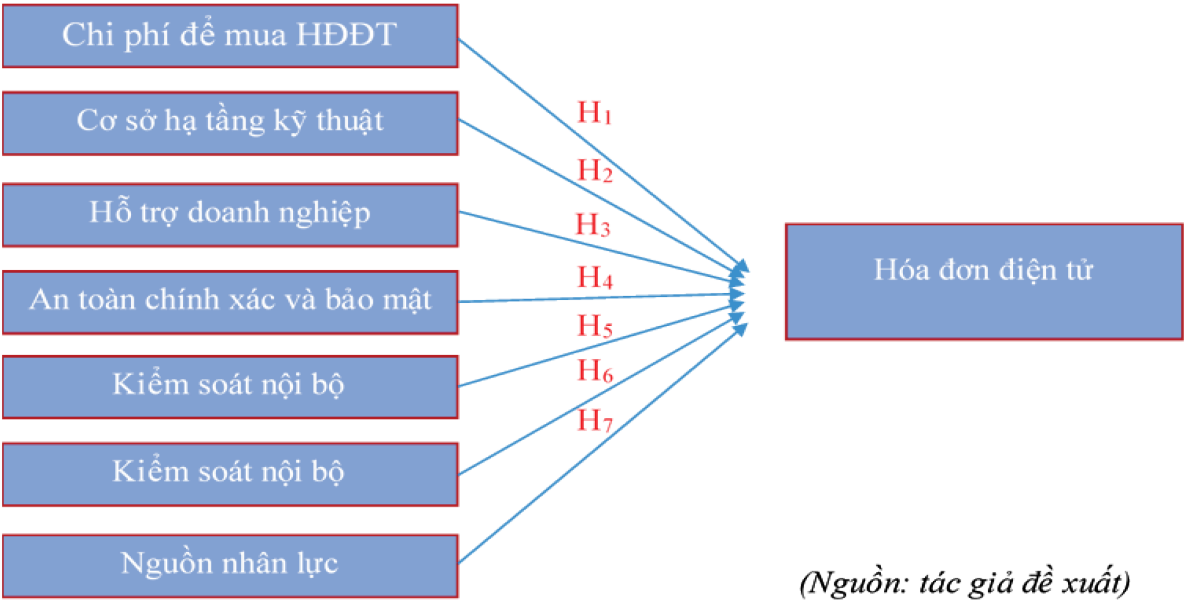
Nghiên cứu của Nguyễn Văn Dũng (2019) về ứng dụng hoá đơn điện tử tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát 270 DN tại Đồng Nai và xử lý phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả có 8 nhóm tiêu chí để xác định các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hoá đơn điện tử: 1/tính pháp lý, 2/chi phí mua hoá đơn, 3/hỗ trợ doanh nghiệp, 4/cơ sở hạ tầng kỹ thuật, 5/an toàn và bảo mật chính xác, 6/kiểm soát nội bộ, 7/hỗ trợ khách hàng, 8/nguồn nhân lực. Từ đó, các chủ doanh nghiệp và những đối tượng sử dụng phần mềm kế toán, các cơ quan quản lý Nhà nước có thể đánh giá được thực trạng ưu điểm, nhược điểm của việc sử dụng hoá đơn điện tử hiện nay, qua đó đề ra giải pháp để nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại doanh nghiệp.

Qua tham khảo các tài liệu nghiên cứu có liên quan, nhóm tác giả nhận thấy trong phạm vi tại tỉnh Vĩnh Long chưa có nghiên cứu về các yếu tố tác động đến việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long đây là cơ sở để nhóm tác giả nghiên cứu. Ngoài ra, với những nguồn tài liệu tham khảo nhóm đã rút ra được mô hình nghiên cứu với 01 biến phụ thuộc và 07 biến độc lập (1) Chi phí để mua hóa đơn điện tử; (2) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT; (3) Hỗ trợ doanh nghiệp; (4) An toàn chính xác và bảo mật; (5) Kiểm soát nội bộ; (6) Hỗ trợ khách hàng và (7) Nguồn nhân lực.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích các tài liệu có liên quan, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu và các giả thuyết như sau:

Mô hình nghiên cứu



(Nguồn: tác giả đề xuất)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết:

Trong đó Y biến phụ thuộc: Hóa đơn điện tử

X_i: biến độc lập: các các yếu tố tác động đến việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1 Phương pháp chọn mẫu

Xác định kích thước mẫu: Mô hình nghiên cứu bao gồm 07 yếu tố độc lập và 01 yếu tố phụ thuộc. Với 34 biến quan sát của các thang đo, theo Hair (2006), thì mẫu tối thiểu áp dụng để nghiên cứu là: 34 x 5 = 170 mẫu quan sát.

$$n = k \sum_{j=1}^m P_j$$

Mẫu khảo sát: Trên cơ sở kích thước mẫu tối thiểu đã xác định tác giả thực hiện khảo sát 310 mẫu. Số lượng phiếu khảo sát thu về là 307 phiếu hợp lệ.

Đối tượng khảo sát là: là các doanh

nh nghiệp tỉnh Vĩnh Long đang sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử tại tỉnh Vĩnh Long.

4.2 Phương pháp phân tích dữ liệu

Đánh giá độ tin cậy thang đo: Tác giả sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy thang đo của các biến gồm 8 nhân tố. Trong đánh giá độ tin cậy của thang đo, những biến đạt chất lượng khi những biến có hệ số Alpha của tổng thể > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng (corrected item-total correlation) của các biến quan sát > 0,3. Thang đo được đánh giá chất lượng và tốt là những thang đo có hệ số Alpha > 0,8. Trong nghiên cứu này hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 được chấp nhận.

Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA): Trong phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, chủ yếu tập trung vào các nội dung sau:

Hệ số tải nhân tố (Factor loadings) là những hệ số tương quan đơn giữa các biến với nhân tố, hệ số tải nhân tố là chỉ tiêu bảo đảm mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Theo Đinh

Phi Hổ (2011), Hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,3 được xem là mức tối thiểu, lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng, lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn, với số mẫu càng lớn cụ thể là lớn hơn 200 mẫu thì hệ số tải nhân tố phải từ 0,45 – 0,5. Trong nghiên cứu này, tác giả chọn mức lớn hơn 0,5 nhằm đạt mức ý nghĩa thực tiễn.

Kaiser – Meyer – Olkin (KMO) là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), trị số KMO lớn (nằm giữa 0,5 và 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố được xem là thích hợp, nếu trị số KMO nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với số liệu.

Đại lượng Bartlett là đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thuyết Ho: các biến không có tương quan trong tổng thể. Trong khi điều kiện cần để tiến hành phân tích nhân tố là các biến phải có tương quan với nhau (vì các biến quan sát đo lường các khía cạnh khác nhau của cùng một nhân tố). Đại lượng Bartlett có giá trị càng lớn thì ta càng có nhiều khả năng bác bỏ giả thuyết. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu kiểm định này có ý nghĩa thống kê ($\text{sig.} < 0,05$) thì kết luận các biến có tương quan với nhau trong tổng thể.

Theo Đinh Phi Hổ (2011), phương sai trích là chỉ số phần trăm biến thiên của các biến quan sát được giải thích bởi nhân tố, chỉ số này phải bảo đảm $> 50\%$. Phương pháp rút trích các nhân tố được sử dụng là Principal Component Analysis, đây là phương pháp mặc định rút các thành phần chính. Phép xoay Varimax được áp dụng trong luận văn này. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Varimax procedure là xoay nguyên góc các nhân tố để tối thiểu hóa số lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố.

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến: Sau khi phân tích EFA sẽ tiến hành đặt tên cho các nhân tố mới và điều chỉnh các giả thuyết nghiên cứu, trên cơ sở này sẽ xây dựng mô hình hồi quy đa biến. Trong mô hình hồi quy, các nhân tố độc lập và nhân tố phụ thuộc sẽ được tính toán bằng trung bình cộng của các biến quan sát thuộc nhân tố đó. Mô hình hồi quy đa biến có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_j X_j$$

Trong đó:

Y (Số lượng thể): là biến phụ thuộc.

X_j : là các biến độc lập.

Ý nghĩa của việc phân tích mô hình hồi quy đa biến được thể hiện thông qua các nội dung sau:

- Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến:

Dùng ma trận hệ số tương quan xem xét mối tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập và mối tương quan giữa các biến độc lập với nhau thông qua hệ số Pearson Correlation của bảng Correlation. Điều cần chú ý trong bước này là hệ số tương quan giữa các biến độc lập với nhau nếu có tương quan chặt chẽ (hệ số Pearson Correlation đạt giá trị lớn) là dấu hiệu cho thấy có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), sử dụng công cụ VIF để chẩn đoán hiện tượng đa cộng tuyến, nếu hệ số VIF < 10 có thể kết luận không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

- Đánh giá sự phù hợp của mô hình đối với dữ liệu mẫu nghiên cứu:

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), để đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy đa biến với dữ liệu mẫu, sẽ sử

dụng hệ số Adjusted R Square, hệ số này càng tiến gần đến giá trị 1 càng chứng tỏ sự phù hợp của mô hình.

- Kiểm định giả thuyết về ý nghĩa của các hệ số hồi quy:

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cần xem xét giá trị sig. của các hệ số hồi quy, nếu sig. < 0,05 có thể bác bỏ giả thuyết và kết luận hệ số hồi quy trong mô hình có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, nếu sig. > 0,05 sẽ loại bỏ biến tương ứng ra khỏi mô hình. Từ mô hình hồi quy chúng ta tiến hành đánh giá độ phù hợp của mô hình và kiểm định các giả thuyết kỳ vọng. (Nguồn: Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008))

5. Kết quả nghiên cứu

5.1 Đánh giá thang đo

Bảng 1: Kiểm định thang đo

Biến	Cronbach's Alpha	Số lượng biến
Biến Chi phí để mua hóa đơn điện tử	0,830	4
Biến Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT	0,837	5
Biến Hỗ trợ doanh nghiệp	0,907	5
Biến An toàn chính xác và bảo mật	0,804	5
Biến Kiểm soát nội bộ	0,795	4
Biến Hỗ trợ khách hàng	0,897	4
Biến Nguồn nhân lực	0,863	4
Biến Hóa đơn điện tử	0,932	3

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Qua phân tích Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các biến quan sát có giá trị tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 và giá trị Cronbach's Alpha điều lớn hơn 0,7 do đó các biến được đưa vào nghiên cứu tiếp các nhân tố khám phá.

5.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

- Đối với biến độc lập

Bảng 2: Ma trận phương sai trích biến độc lập

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
HTDN4	.713						
HTDN2	.703						
HTDN5	.700						
HTDN3	.669						
HTDN1	.649						
HTKH3		.831					
HTKH4		.758					
HTKH2		.726					
HTKH1		.668					
AT5		.584					
CSHT4			.795				
CSHT2			.758				
CSHT3			.752				
CSHT1			.652				
CSHT5			.581				
NL3				.853			
NL4				.796			
NL1				.780			
NL2				.626			

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
CP2					.799		
CP4					.758		
CP1					.743		
CP3					.637		
KS3						.824	
KS2						.764	
KS1						.703	
KS4						.578	
AT2							.831
AT1							.768
AT3							.743
Giá trị KMO							0,895
Kết quả kiểm định mối tương quan giữa các biến quan sát (Bartlett)							0,000
Kết quả kiểm định phương sai trích (% cumulative variance)							69,415

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Giá trị KMO khá cao là 0,895 nằm trong khoảng [0,5; 1], chứng tỏ rằng phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế. Qua kết quả phân tích ở trên cho thấy giá trị Sig. từ bảng kết quả là $0,000 \leq 0,05$. Điều này chứng tỏ các biến quan sát có tương quan trong mỗi nhân tố và các thang đo được xây dựng hoàn toàn độc lập với nhau. Ngoài ra, tại các mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1 và với phương pháp rút trích principal components và phép quay varimax, phân tích nhân tố đã trích được 7 nhân tố từ 30 biến quan sát và với phương sai trích là 69,415% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu.

- Đối với biến phụ thuộc

Bảng 3: Ma trận phương sai trích biến phụ thuộc

	Component
	1
HDDT2	.915
HDDT1	.911
HDDT3	.909
Giá trị KMO	0,753
Kết quả kiểm định mối tương quan giữa các biến quan sát (Bartlett)	0,000
Kết quả kiểm định phương sai trích (% cumulative variance)	83,100

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Kết quả KMO của biến phụ thuộc có giá trị 0,753 nằm trong khoảng [0,5; 1], điều đó chứng tỏ là kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc là phù hợp, thích hợp với dữ liệu thực tế. Kiểm định Bartlett với Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy rằng các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong với việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long. Trong bảng Tổng phương sai được giải thích của biến phụ thuộc, kết quả của phương sai trích là 83,100% (> 50%) và đại lượng Eigenvalues bằng 1. Điều này cho thấy rằng các kết quả trên đều phù hợp với tiêu chuẩn có thể chấp nhận được. Phương sai trích được giải thích là 83,100% cho biết rằng 83,100% thay đổi của nhân tố hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long được giải thích bởi các biến quan sát, còn 16,900% sự thay đổi được giải thích bởi các biến quan sát khác.



5.3 Phân tích hồi quy đa biến

- Kết quả kiểm định hệ số hồi quy

Bảng 4: Bảng kết quả hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		Beta	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-.674	.184		-3.660	.000		
	CP	.196	.055	.162	3.544	.000	.537	1.862
	CSHT	.105	.048	.094	2.179	.030	.601	1.664
	HTDN	.283	.060	.258	4.754	.000	.380	2.631
	AT	.221	.038	.231	5.788	.000	.699	1.430
	KS	.105	.045	.097	2.339	.020	.644	1.552
	HTKH	.116	.050	.111	2.317	.021	.490	2.040
	NL	.168	.047	.158	3.564	.000	.571	1.751

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Nhìn vào bảng kết quả hồi quy ta thấy hệ số Sig. của 07 nhân tố độc lập có giá trị Sig. là CP = 0,000; CSHT = 0,030; HTDN = 0,000; AT = 0,000; KS = 0,020; HTKH = 0,021; NL = 0,000 đều nhỏ hơn 0,05 ($\alpha = 5\%$). Chứng tỏ các nhân tố này có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 95%.

Từ đó ta có mô hình hồi quy chưa chuẩn hóa như sau:

$$\text{HDDT} = -0,674 + 0,196\text{CP} + 0,105\text{CSHT} + 0,283\text{HTDN} + 0,221\text{AT} + 0,105\text{KS} + 0,116\text{HTKH} + 0,168\text{NL}$$

- Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

+ Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình tổng thể

Bảng 5: Kết quả kiểm định mức độ giải thích của mô hình tổng thể Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.818 ^a	.669	.662	.45867

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Kết quả ở bảng trên cho thấy, giá trị hệ số R² hiệu chỉnh là 0,662 > 50%, có nghĩa là khoảng 66,2% cho biết rằng sự thay đổi của biến phụ thuộc (việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long - HDDT) được giải thích bởi sự thay đổi của 07 biến độc lập, bao gồm các biến: Chi phí để mua hóa đơn điện tử; Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HDDT; Hỗ trợ

doanh nghiệp; An toàn chính xác và bảo mật; Kiểm soát nội bộ; Hỗ trợ khách hàng; Nguồn nhân lực với mức ý nghĩa 5%. Còn lại 33,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích

bởi sự thay đổi của các nhân tố khác.

+ Kiểm định tính phù hợp của mô hình

- phân tích phương sai (ANOVA)

Bảng 6: Kết quả kiểm định tính phù hợp của mô hình ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	126.060	7	18.009	85.601	.000 ^b
	Residual	62.272	296	.210		
	Total	188.332	303			

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Kiểm định F dùng để kiểm định tính phù hợp của mô hình. Kết quả trên cho thấy giá trị Sig. rất nhỏ $= 0,000 < 0,05$ và $F = 85,601$. Điều này có nghĩa là các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy được xây dựng phù hợp và có thể sử dụng được.

+ Kiểm định tính phù hợp của mô

hình – đa cộng tuyến

Dựa vào kết quả hồi quy trên cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation factor – VIF) nhỏ (nhỏ hơn 10) cho thấy các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Kết quả kiểm định ma trận tương quan

Bảng 7: Kết quả kiểm định ma trận tương quan

	CP	CSHT	HTDN	AT	KS	HTKH	NL
Correlation Coefficient	.628**	.572**	.750**	.528**	.463**	.602**	.553**
Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
N	304	304	304	304	304	304	304
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							

(Nguồn: Kết quả phân tích của dữ liệu)

Kết quả kiểm định ma trận phương sai cho thấy hệ số tương quan của 7 biến độc lập đều có ý nghĩa với $\text{Sig.} < 0,05$. Điều này có nghĩa là các biến: HDDT với các biến CP; CSHT; HTDN; AT; KS; HTKH; NL với giá trị lần lượt là: 0,628**; 0,572**; 0,750**; 0,528**; 0,463**; 0,602**; 0,553** đảm bảo

không có hiện tượng phương sai phân dư thay đổi.

Vậy 07 nhân tố theo mô hình nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long.

6. Bàn luận và so sánh kết quả với các công trình nghiên cứu khoa học trước

- Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa

- Biến Chi phí để mua hóa đơn điện tử (CP) có hệ số $\beta = 0,196$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “Chi phí để mua hóa đơn điện tử” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,196 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Biến Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT (CSHT) có hệ số $\beta = 0,105$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “Cơ sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,105 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Biến Hỗ trợ doanh nghiệp (HTDN) có hệ số $\beta = 0,283$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “Hỗ trợ doanh nghiệp” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,283 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Biến An toàn chính xác và bảo mật (AT) có hệ số $\beta = 0,221$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “An toàn chính xác và bảo mật” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,221 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Biến Kiểm soát nội bộ (AT) có hệ số $\beta = 0,105$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “kiểm soát nội bộ” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,105 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Biến Hỗ trợ khách hàng (HTKH) có hệ số $\beta = 0,116$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “Hỗ trợ khách hàng” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,116 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Biến Nguồn nhân lực (NL) có hệ số $\beta = 0,168$, quan hệ cùng chiều với biến HDDT. Với giả định các nhân tố khác không đổi, khi nhân tố “Nguồn nhân lực” tăng thêm 1 điểm thì kết quả của HDDT sẽ tăng thêm 0,168 điểm. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Erdem và Swait (1998); Thuyết hành vi dự định TPB của Ajzen (1991); Phạm Hữu Trí (2019); Nguyễn Văn Dũng (2019).

- Hệ số hồi quy chuẩn hóa

Dựa vào kết quả của mô hình hồi quy, nghiên cứu tìm thấy sự ảnh hưởng thuận chiều, có ý nghĩa thống kê của 7 nhân tố đều có ảnh hưởng đến việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long. Ảnh hưởng của từng biến độc lập đến HDDT theo thứ tự tầm quan trọng giảm dần là: (1) Hỗ trợ doanh nghiệp 23,22%; (2) An toàn chính xác và bảo mật 20,79%; (3) Chi phí để mua hóa đơn điện tử 14,58%; (4) Nguồn nhân lực 14,22%; (5) Hỗ trợ khách hàng 9,99%; (6) Kiểm soát nội bộ 8,73% và (7) Cơ

sở hạ tầng kỹ thuật để ứng dụng HĐĐT 8,46%.

Nhìn chung với kết quả hồi quy vừa tìm được đã phản ánh được thực tế về các yếu tố tác động đến việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long. Kết quả này có độ tin cậy cao và là cơ sở quan trọng để tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao việc thực hiện hoá đơn điện tử trên các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới.

7. Đề xuất hàm ý chính sách

Chính sách về chi phí của doanh nghiệp: Doanh nghiệp cần xem xét nguồn kinh phí đầu tư cho phần mềm và hiệu quả kinh tế của phần mềm mang lại, nói cách khác là nên nghiêm túc xem xét mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí. Điều này giúp cho nhân viên nghiệp vụ dễ dàng xử lý hơn khi muốn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường... Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa đầu tư PMKT, khi chọn PMKT nên xem xét đến các nhân tố sau: Tính năng của phần mềm, yêu cầu của người sử dụng, điều kiện hỗ trợ, nhà cung cấp phần mềm, dịch vụ sau bán hàng và chi phí sử dụng phần mềm.

Chính sách về trang bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong doanh nghiệp: Các DN cần phải trang bị một hạ tầng kỹ thuật tốt bao gồm hệ thống quy trình từ khởi tạo, lập, gửi, nhận, lưu trữ, sửa đổi và quản lý tự động trên môi trường Internet, thay thế cho quy trình tạo, xuất hoá đơn giấy trước đây. Trong thực tế, không nhiều DN có đủ kiến thức về kỹ thuật để kiểm chứng các tiêu chí về hệ thống, thiết bị, năng lực của nhân sự kỹ thuật, khả năng sao lưu và khôi phục dữ liệu,...

Chính sách về hỗ trợ cho doanh nghiệp: Xây dựng khung pháp lý đầy đủ hơn về HĐĐT. Cần có những biện pháp khuyến khích các đối

tượng DN chuyển đổi phương thức thanh toán sang HĐĐT như giảm thủ tục hành chính khi sử dụng HĐĐT, thực hiện khấu trừ trực tiếp tiền thuế thu nhập hoặc ưu tiên hoàn thuế GTGT cho những DN tích cực áp dụng HĐĐT, hỗ trợ chi phí cho DN trong việc phát hành HĐĐT. Tuy nhiên, cần có lộ trình hợp lý tiến tới áp dụng HĐĐT một cách bắt buộc. Việc chuyển đổi từ giao dịch sử dụng hoá đơn giấy sang hoá đơn điện tử là một yêu cầu tất yếu của hệ thống thương mại điện tử. Để HĐĐT đi vào cuộc sống cần áp dụng các giải pháp đồng bộ theo lộ trình hợp lý do nhiều DN chưa có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực và các hướng dẫn cụ thể để thực thi HĐĐT. Nhà nước cần có lộ trình thích hợp để các DN chuẩn bị đầy đủ và chủ động hơn.

Chính sách về xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho doanh nghiệp: Để an toàn, chính xác và bảo mật cao doanh nghiệp cần lựa chọn nhà cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử uy tín để bảo mật thông tin và lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử tại doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng. Đối với việc lưu trữ hoá đơn điện tử mua vào và hóa đơn bán ra doanh nghiệp có thể lưu trữ hoá đơn trên các thiết bị điện tử như: USB, ổ cứng, máy vi tính, Cloud,... Doanh nghiệp chỉ in hóa đơn chuyển đổi trong trường hợp người mua muốn sử dụng bản thể hiện của hoá đơn điện tử để quyết toán nội bộ và kẹp chứng từ.

Chính sách về kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp: Tăng cường công tác phân tích rủi ro nội bộ, nhằm tìm ra những hạn chế, rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động liên quan đến hoá đơn điện tử; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giữa các bộ phận, phòng ban, các đơn vị chức năng về hoá đơn điện tử; Nâng cao ý thức tuân thủ các văn bản pháp luật trong việc ứng dụng hoá đơn điện tử và tăng cường kết nối, trao đổi thông tin, thiết lập hệ thống kiểm

soát nội bộ chặt chẽ hơn để công tác quản lý thuế tại doanh nghiệp hiệu quả, hướng đến chuyển đổi số quốc gia.

Chính sách về hỗ trợ khách hàng: Dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ khách hàng chuyên nghiệp được cung cấp miễn phí đối với mọi doanh nghiệp sử dụng Hóa đơn điện tử thông qua: email, chat support, và mạng xã hội...

Chính sách về nguồn nhân lực: Nhà cung cấp phải cung cấp phần mềm phù hợp với yêu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Cụ thể, PMKT phải đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, các công ty cung cấp phần mềm phải có đội ngũ nhân viên lành nghề hỗ trợ cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng PMKT và nên tham khảo ý kiến của những doanh nghiệp đã từng sử dụng phần mềm để cung cấp PMKT tối ưu nhất. Các phần mềm của nhà cung cấp phải thiết kế chạy được trên mọi hệ điều hành. Bộ cài đặt phần mềm cũng phải được tích hợp đủ các cấu kiện cho hoạt động hệ thống phần mềm, đảm bảo phần mềm chạy ổn định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP Quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, hóa đơn được thể hiện bằng các hình thức bao gồm hóa đơn tự in, hóa đơn đặt in, hóa đơn điện tử.
- [2]. Nghị định 119/2018/NĐ-CP quy định về

hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- [3]. Phạm Hữu Trị (2019), Xu hướng sử dụng hoá đơn điện tử của các doanh nghiệp tại Chi cục thuế quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, trường ĐH Kinh tế TP.HCM.
- [4]. Nguyễn Văn Dũng (2019), Các nhân tố tác động đến việc ứng dụng hoá đơn điện tử tại địa bàn tỉnh Đồng Nai, Tạp chí khoa học Lạc Hồng.
- [5]. Ajzen (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(1), 179–211.
- [6]. Vasarhelyi, M. & Greenstein, M. Underlying (2003); Underlying principles of the electronization of business: a research agenda; Volume 4, Issue 1, March 2003, Pages 1-25; *International Journal of Accounting*.
- [7]. Sundstrom, J. (2006), Adoption of electronic invoicing in SMEs.
- [8]. Erdem, Tülin, Joffre Swait and Jordan Louviere (1998) “The Impact of a Brand Signal on Consumer Price and Quality Sensitivity” Working Paper, Haas School of Business, University of California at Berkeley, March 1998.